

LIFE ON OTHER PLANET

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

- trek /trek/	(n,v): (cuộc)h.trình, du hành
- captain /'kæp.tɪn/	(n): thuyền trưởng
- crew /kru:/	(n): thủy thủ trên tàu
- return /rɪ'tɜ:n/	(v): trở về
- fight /faɪt/	(v): chiến đấu
- terrorist /'ter.ə.rɪst/	(n): kẻ khủng bố
- danger /'deɪn.dʒər/	(n): hiểm họa, mối đe dọa
- alien /'eɪ.li.ən/	(n): người ngoài hành tinh
- space buggy/speɪs/'bʌg.i/	(n): xe vũ trụ
- weightless/'weɪt.ləs/	(adj): không trọng lượng
- flying saucer	(n) : đĩa bay
- disk /dɪsk/	(n) : đĩa máy tính, ổ đĩa
- uncontrollably	(adv): <u>ô</u> không chế được
- outer space /,aʊ.tə 'speɪs/	(n): vũ trụ
- galaxy/'gæl.ək.si/	(n): dải ngân hà
- UFO /ju:.ef'ou/	(n): vật thể bay <u>ô</u> xác định
(Unidentified Flying Object)	